

Số: 684/TB-ĐHL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ các ngành Luật
Khóa 40 (2026 – 2028)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-ĐHL ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP.HCM ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Công văn số 1557/BGDĐT-GDĐH ngày 21/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành Luật – Đợt 1 năm 2026 như sau:

1. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	8380101	Luật	60
2	8380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	60
3	8380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	200
4	8380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	90
5	8380107	Luật kinh tế	200
6	8380108	Luật quốc tế ¹	80
Tổng cộng			690

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2026 sẽ quyết định điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành đào tạo đảm bảo không vượt quá năng lực đào tạo theo ngành của Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh sau khi điều chỉnh năng lực đào tạo, nếu có, theo quy định.



¹ Bao gồm 35 chỉ tiêu của Chương trình liên kết đào tạo với các Trường Đại học thuộc Cộng hòa Pháp

Việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh sẽ được thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh theo quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Phương thức và Quy trình tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh

- **Phương thức “Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn của Ban chuyên môn”**: áp dụng cho Người dự tuyển đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Phụ lục I.

- **Phương thức “Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn của Ban chuyên môn và thi tiếng Anh”**: áp dụng cho Người dự tuyển CHƯA đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Phụ lục I và có nguyện vọng tham gia kỳ thi tiếng Anh do Trường tổ chức.

2.2. Quy trình tuyển sinh

Bước thứ nhất: Xét hồ sơ

+ Đối với định hướng nghiên cứu căn cứ vào các kết quả học tập ở bậc cử nhân; đối tượng ưu tiên; thành tích nghiên cứu khoa học . . . với số điểm tối đa là 70 điểm.

+ Đối với định hướng ứng dụng căn cứ vào kết quả học tập ở bậc cử nhân; đối tượng ưu tiên; thành tích nghiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm công tác...với số điểm tối đa là 70 điểm.

Bước thứ hai: Phỏng vấn

Ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp người dự tuyển về các nội dung về kiến thức nền tảng khoa học pháp lý và hiểu biết về ngành đào tạo dự tuyển; kỹ năng v.v.v với kết quả phỏng vấn chiếm tối đa 30 điểm.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Yêu cầu về trình độ và ngành học trình độ đại học

Ứng viên đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp (*theo mục 6 của Thông báo này*).

Trường hợp tốt nghiệp các ngành đại học không thuộc các ngành phù hợp đối với ngành đào tạo thạc sĩ, ứng viên phải hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức trước khi đăng ký dự tuyển (*theo mục 7 của Thông báo này*).

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, thí sinh phải (1) tốt nghiệp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (*theo danh mục tạp chí khoa học được tính điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước công bố*) và (2) tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học chính quy (văn bằng 1).

b) Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên phải đạt năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương còn hiệu lực tới thời điểm đăng ký dự tuyển, do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

c) Các trường hợp được xác định đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ bao gồm:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc ngành ngôn ngữ nước ngoài;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên do Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh cấp trong thời hạn không quá 02 năm, với chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển ².

- Người dự tuyển chưa đạt điều kiện về năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Phụ lục I, trường hợp tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức phải có kết quả “ĐẠT”.

3.2 Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định tại Phụ lục I.

4. Chính sách ưu tiên

4.1 Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có

² Các đơn vị cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố:

- <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-khao-thi/thong-bao/cuc-quan-ly-chat-luong-cong-bo-danh-sach-cac-don-vi-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-tieng-anh-theo-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam-du-lieu-cap-nhat-den-thang-03-2025-43.html> và cập nhật (nếu có);
- <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao/danh-sach-don-vi-lien-ket-to-chuc-thi-cap-chung-chi-nang-luc-ngoai-ngu-cua-nuoc-ngoai-50.html> và cập nhật (nếu có);

quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

4.2 Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Thông báo này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 10 điểm (thang điểm 100) cho kết quả phỏng vấn năng lực kiến thức ngành học của người dự tuyển.

Để được hưởng chính sách ưu tiên, thí sinh phải có đầy đủ các loại giấy tờ hợp lệ chứng minh về việc được hưởng chính sách ưu tiên tại thời điểm nộp hồ sơ. Nhà trường thực hiện việc xét và công nhận thí sinh đủ điều kiện hưởng chính sách ưu tiên trên cơ sở giấy tờ có trong hồ sơ dự thi của thí sinh vào thời điểm xét hồ sơ. Nhà trường không có trách nhiệm thông báo cho thí sinh về việc không có hoặc còn thiếu các loại giấy tờ chứng minh việc hưởng chính sách ưu tiên.

5. Dạng thức đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh tuyển sinh trình độ thạc sĩ

Đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh Bậc 3 theo nội dung Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam gồm 04 kỹ năng: Nghe, nói, đọc viết (*có thể tham khảo mô tả các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tại Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 04 năm 2026 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam*).

6. Danh mục ngành phù hợp trình độ đại học dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành Luật

STT	Mã số	Ngành
1	7380101	Luật
2	7380102	Luật Hiến pháp và luật Hành chính
3	7380103	Luật Dân sự & Tố tụng dân sự

4	7380104	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
5	7380107	Luật Kinh tế
6	7380108	Luật Quốc tế
7	7380109	Luật Thương mại quốc tế

7. Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức và môn học trước khi dự tuyển

7.1 Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức

7.1.1 Nhóm 1

Áp dụng cho người dự tuyển đào tạo thạc sĩ ngành:

- Luật (8380101);

STT	Mã số	Tên ngành
1	7140114	Quản lý giáo dục
2	7140204	Giáo dục Công dân
3	7140205	Giáo dục Chính trị
4	7140248	Giáo dục pháp luật
5	7220201	Ngôn ngữ Anh (do Trường Đại học Luật TP. HCM cấp)
6	7310101	Kinh tế
7	7310102	Kinh tế chính trị
8	7310104	Kinh tế đầu tư
9	7310105	Kinh tế phát triển
10	7310106	Kinh tế quốc tế
11	7310110	Quản lý kinh tế
12	7310201	Chính trị học
13	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
14	7310205	Quản lý nhà nước
15	7310206	Quan hệ quốc tế
16	7340101	Quản trị kinh doanh
17	7340120	Kinh doanh quốc tế
18	7340121	Kinh doanh thương mại
19	7340122	Thương mại điện tử
20	7340201	Tài chính – Ngân hàng

21	7340401	Khoa học quản lý
22	7340403	Quản lý công
23	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
24	7860101	Trình sát an ninh
25	7860102	Trình sát cảnh sát
26	7860104	Điều tra hình sự
27	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
28	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
29	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
30	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân

7.1.2 Nhóm 2

Áp dụng cho người dự tuyển đào tạo thạc sĩ ngành:

- Luật hiến pháp và luật hành chính (8380102);
- Luật dân sự và tố tụng dân sự (8380103);
- Luật kinh tế (8380107);
- Luật quốc tế (8380108);

Cụ thể như sau:

STT	Mã số	Tên ngành
1	7140114	Quản lý giáo dục
2	7140204	Giáo dục Công dân
3	7140205	Giáo dục Chính trị
4	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
5	7140248	Giáo dục pháp luật
6	7220201	Ngôn ngữ Anh (do Trường Đại học Luật Tp. HCM cấp)
7	7229042	Quản lý văn hóa
8	7310101	Kinh tế
9	7310102	Kinh tế chính trị
10	7310104	Kinh tế đầu tư
11	7310105	Kinh tế phát triển
12	7310106	Kinh tế quốc tế
13	7310107	Thống kê kinh tế

14	7310108	Toán kinh tế
15	7310109	Kinh tế số
16	7310110	Quản lý kinh tế
17	7310201	Chính trị học
18	7310205	Quản lý nhà nước
19	7310206	Quan hệ quốc tế
20	7310601	Quốc tế học
21	7320101	Báo chí
22	7320104	Truyền thông đa phương tiện
23	7320105	Truyền thông đại chúng
24	7320106	Công nghệ truyền thông
25	7320107	Truyền thông quốc tế
26	7320108	Quan hệ công chúng
27	7320205	Quản lý thông tin
28	7340101	Quản trị kinh doanh
29	7340115	Marketing
30	7340116	Bất động sản
31	7340120	Kinh doanh quốc tế
32	7340121	Kinh doanh thương mại
33	7340122	Thương mại điện tử
34	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may
35	7340201	Tài chính – Ngân hàng
36	7340204	Bảo hiểm
37	7340205	Công nghệ tài chính
38	7340301	Kế toán
39	7340302	Kiểm toán
40	7340401	Khoa học quản lý
41	7340403	Quản lý công
42	7340404	Quản trị nhân lực
43	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
44	7340406	Quản trị văn phòng
45	7340408	Quan hệ lao động

46	7340409	Quản lý dự án
47	7510601	Quản lý công nghiệp
48	7510604	Kinh tế công nghiệp
49	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
50	7580106	Quản lý đô thị và công trình
51	7580301	Kinh tế xây dựng
52	7580302	Quản lý xây dựng
53	7620114	Kinh doanh nông nghiệp
54	7620115	Kinh tế nông nghiệp
55	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
56	7620305	Quản lý thủy sản
57	7720801	Tổ chức và Quản lý Y tế
58	7720802	Quản lý bệnh viện
59	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
60	7810201	Quản trị khách sạn
61	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
62	7810301	Quản lý thể dục thể thao
63	7810501	Kinh tế gia đình
64	7840101	Khai thác vận tải
65	7840102	Quản lý hoạt động bay
66	7840104	Kinh tế vận tải
67	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
68	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
69	7850103	Quản lý đất đai
70	7860101	Trình sát an ninh
71	7860102	Trình sát cảnh sát
72	7860104	Điều tra hình sự
73	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
74	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
75	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
76	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân
77	7760101	Công tác xã hội

78	7760102	Công tác thanh thiếu niên	<i>chỉ áp dụng cho Luật hiến pháp và luật hành chính (8380102)</i>
79	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	
80	7760104	Dân số và phát triển	

7.1.3 Nhóm 3

Áp dụng cho người dự tuyển đào tạo thạc sĩ ngành:

- Luật hình sự và tố tụng hình sự (8380104);

Cụ thể như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành
1	7310201	Chính trị học
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
3	7310205	Quản lý nhà nước
4	7340403	Quản lý công
5	7860101	Trình sát an ninh
6	7860102	Trình sát cảnh sát
7	7860104	Điều tra hình sự
8	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
9	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
10	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
11	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân
12	7860114	An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao

7.2 Các môn học (học phần) cần bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2
2	Pháp luật thương mại hàng hoá và dịch vụ	2
3	Luật Dân sự	2
4	Luật Tố tụng dân sự	2
5	Luật Hiến pháp Việt Nam	2
6	Luật Hành chính Việt Nam	2
7	Luật Quốc tế	2
8	Luật Thương mại quốc tế	2
9	Luật hình sự	2

10	Luật tố tụng hình sự	2
	Tổng	20

Thông tin về việc tổ chức các môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển được thông báo trên Website của Trường: <http://sdh.hcmulaw.edu.vn/vi/tuyen-sinh>

8. Địa điểm tổ chức tuyển sinh, hình thức đào tạo, địa điểm đào tạo, chương trình đào tạo và thời gian đào tạo:

8.1 Địa điểm tổ chức tuyển sinh:

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh
Số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh

8.2 Hình thức đào tạo:

Chính quy

8.3 Địa điểm đào tạo:

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính: số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.
- Cơ sở 2: số 123 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
- Cơ sở 3: Phường Long Phước, Tp. Hồ Chí Minh.
- Phân hiệu Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh tại tỉnh Quảng Trị.
- Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo.
- Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% khối lượng chương trình đào tạo.

8.4 Chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo bao gồm (1) Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và (2) Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng.

Cụ thể như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chương trình đào tạo	
1	8380101	Luật	Chính quy định hướng nghiên cứu	Chính quy định hướng ứng dụng
2	8380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Chính quy định hướng nghiên cứu	Chính quy định hướng ứng dụng
3	8380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Chính quy định hướng nghiên cứu	Chính quy định hướng ứng dụng

4	8380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	Chính quy định hướng nghiên cứu	Chính quy định hướng ứng dụng
5	8380107	Luật kinh tế	Chính quy định hướng nghiên cứu	Chính quy định hướng ứng dụng
6	8380108	Luật quốc tế	Chính quy định hướng nghiên cứu	Chính quy định hướng ứng dụng

Ghi chú:

Trong mỗi ngành đào tạo, Nhà trường chỉ tổ chức ngành và đồng thời 02 chương trình đào tạo áp dụng cho hai hình thức chính quy định hướng nghiên cứu và chính quy định hướng ứng dụng, nếu có, khi sĩ số học viên của một ngành/chương trình không dưới 20 học viên.

Trong trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển ngành/ định hướng dưới 20 học viên, Trường sẽ tiến hành gộp với các lớp tuyển sinh đợt tiếp theo hoặc chuyển định hướng khác.

8.5 Thời gian đào tạo:

2 năm (24 tháng)

9. Hồ sơ dự tuyển:

- 1) Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu).
- 2) Sơ yếu lý lịch (dán ảnh và đóng dấu giáp lai) có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú.
- 3) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm (*bao gồm văn bằng 1, văn bằng 2 và bổ sung kiến thức, nếu có*).
- 4) Bản sao văn bằng, chứng chỉ minh chứng đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đầu vào (nếu có).
- 5) Tài liệu minh chứng về các sản phẩm/ hoạt động công bố khoa học liên quan đến ngành dự định học, nghiên cứu (nếu có).
- 6) Xác nhận của đơn vị nơi công tác đối với thí sinh dự thi vào trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng (nếu có).
- 7) Hồ sơ minh chứng đối tượng ưu tiên (có công chứng, chứng thực) (nếu có).
- 8) Giấy chứng nhận có đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa (*nộp trực tiếp sau khi được công nhận học viên*).
- 9) 01 ảnh 3 x 4 (chụp không quá 6 tháng).

Lưu ý:

Hồ sơ dự tuyển sẽ được hậu kiểm trong vòng 12 tháng kể từ ngày có kết quả trúng tuyển

10. Kế hoạch tuyển sinh Đợt 1 (dự kiến)

- 1) Công bố thông báo tuyển sinh: Ngày **18/5/2026**
- 2) Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến: Từ ngày **25/5/2026 đến ngày 15/7/2026**.
- 3) Địa điểm nhận hồ sơ giấy sau khi đã có kết quả trúng tuyển:
Phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng A 105) vào các ngày làm việc trong tuần (từ thứ 2 đến thứ 6; sáng từ 8g00 - 11g00; chiều từ 14g00 - 16g30).
- 4) Đăng ký ôn tập và dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh: Từ ngày **25/5/2026 đến ngày 09/6/2026**.
- 5) Lịch ôn tập ngoại ngữ tiếng Anh: Từ ngày **15/6/2026 đến ngày 21/6/2026** (vào các buổi tối từ 18:00- 20:30).
- 6) Lịch thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đầu vào: Ngày **27/6/2026**.
- 7) Công bố kết quả đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đầu vào: Từ ngày **29/6/2026 đến ngày 10/7/2026**.
- 8) Lịch phỏng vấn đánh giá năng lực kiến thức ngành học: Ngày **25/7/2026**.

11. Lệ phí

- 1) Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng/01 người dự tuyển.
- 2) Lệ phí thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đầu vào: 800.000 đồng/ 01 thí sinh.
- 3) Lệ phí ôn tập ngoại ngữ (tiếng Anh): 1.000.000 đồng/ 01 thí sinh.
- 4) Thời hạn nộp lệ phí:
 - a. Thời hạn nộp lệ phí ôn tập ngoại ngữ (ôn tập tiếng Anh): hết ngày **09/6/2026**
 - b. Thời hạn nộp lệ phí thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đầu vào (thi tiếng Anh): hết ngày **09/6/2026**
 - c. Thời hạn nộp lệ phí xét tuyển: hết ngày **15/7/2026**
- 5) Phương thức đóng lệ phí:
 - a. Đóng trực tiếp tại Trường: phòng B.105A (Số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh)
 - b. Chuyển khoản qua ngân hàng theo tài khoản của Nhà trường như sau:
 - Đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**
 - Số tài khoản: **1900 201 447 071**
 - Tại Ngân hàng: **Agribank - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh**

- Nội dung chuyên khoản: “**Họ và tên thí sinh#Số điện thoại#*** CHL K39**”
(*** = ôn tập tiếng Anh/ thi tiếng Anh/ xét tuyển)

12. Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh, khai giảng khoá học (dự kiến)

- 1) Công bố kết quả tuyển sinh: Từ ngày **27/7/2026** đến ngày **31/7/2026**
- 2) Thời gian nhập học: Trước ngày **08/8/2026**
- 3) Thời gian bắt đầu khóa học: Ngày **15/8/2026**

(Lịch học của tất cả các chuyên ngành vào các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 bắt đầu từ 18:15, Thứ 7 học cả ngày (buổi sáng bắt đầu lúc 7:30, buổi chiều bắt đầu lúc 13:30)

13. Học phí (dự kiến)

Mức thu học phí của các chương trình đào tạo thạc sĩ niên khoá 2026 – 2028 như sau:

- Mức thu của năm 2026 – 2027 là: 53.700.000 đồng;
- Mức thu của năm 2027 – 2028 là: 60.300.000 đồng;
- Mức thu học phí trong thời gian gia hạn đào tạo theo quý do Phòng TC-KT thông báo.

Lưu ý: Hồ sơ dự tuyển và lệ phí xét tuyển không được hoàn trả lại cho ứng viên trong mọi trường hợp.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Phòng Đào tạo Sau đại học – Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh

- Phòng A 105 (khu nhà A)
- Số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: **028.3940.0989 số nội bộ 118./.**

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử của Trường (để đăng tải);
- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào tạo;
- Đảng ủy (để b/c);
- BGH (để biết);
- Lưu: VT, SDH.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐT SDH



Trịnh Quốc Trung



PHỤ LỤC I

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam^{3, 4}

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

³ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁴ Chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận dùng cho tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Việt Nam (cập nhật trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu có):

- Aptis ESOL: <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/chi-tiet-van-ban.aspx%3FItemID=3363>
- PEIC: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/thanh-tra/Pages/chi-tiet-van-ban-chi-dao-dieu-hanh.aspx%3FItemID=3556>
- PTEC: <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/chi-tiet-van-ban.aspx%3FItemID=3710>
- VEPT: <https://moet.gov.vn/van-ban/van-ban-chi-dao-dieu-hanh/quyet-dinh-cong-nhan-cac-cap-do-cua-chung-chi-tieng-anh-versant-english-placement-test-tuong-duong-voi-cac-bac-1-2-3-cua.html>